



### RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
10/ 742	林昀謙	TCC	62	王昕婕 (HLH) 60 <b>GOLD</b> 吳亭廷 (NTPC)
8/ 762	王昕婕	HLH	65	
3/ 789	吳亭廷	NTPC	68	吳亭廷 (NTPC) 64 <b>SILVER</b> 王昕婕 (HLH)
1/ 802	黃逸柔	TPC	66	
			林昀謙 (TCC) 57 <b>BRONZE</b> 黃逸柔 (TPC)	
			黃逸柔 (TPC) 67	

Final Rank	
1 吳亭廷	NTPC
2 王昕婕	HLH
3 黃逸柔	TPC
4 林昀謙	TCC





## RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	吳亭廷	NTPC	新北市
2	王昕婕	HLH	花蓮縣
3	黃逸柔	TPC	臺北市
4	林昀謙	TCC	臺中市
5	王律勻	TYC	桃園市
6	顏筱軒	KLC	基隆市
7	陳芳翎	TNC	臺南市
8	林彩瑜	HLH	花蓮縣
9	陳麗如	NTPC	新北市
10	羅苙瑄	TYC	桃園市
	蕭宇健	TNC	臺南市
12	朱睿瑤	TCC	臺中市
13	王悅倫	KHC	高雄市
14	高曾淑婷	HCH	新竹縣
15	李品軒	TPC	臺北市
16	劉晉宇	KLC	基隆市
17	林明潔	HCC	新竹市
18	廖丹鳳	KHC	高雄市
19	鄭舒綺	HCH	新竹縣
20	汪敏	CIH	嘉義縣
21	謝昕妮	CHH	彰化縣
22	溫王佳怡	TTH	臺東縣
23	郭育玟	CHH	彰化縣
24	張雅婷	YLH	雲林縣
25	金霽岑	TTH	臺東縣
26	劉子歆	PTH	屏東縣
27	曾麗文	NTH	南投縣
28	呂珍	ELH	宜蘭縣

